

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 23-5-2019
V/v Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hồng

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Nguyệt

Ông Trịnh Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2019/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 về việc “Xin ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 01/2019/HNGĐ-ST ngày 18/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2019/QĐ-PT ngày 07/5/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Thu T, sinh năm 1960; nơi cư trú tại thôn C, xã LX, huyện ĐD, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964; nơi cư trú tại thôn QT, xã QL, huyện ĐD, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Hồng P - Văn phòng Luật sư H - Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Ngô Quốc T, sinh năm 1981; Chị Lý Thụy Hồng V, sinh năm 1982; cùng cư trú tại Số 189, thôn LB, xã LX, huyện ĐD, tỉnh Lâm Đồng.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn L – Bị đơn.
(các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn bà Bùi Thị Thu T:

Về quan hệ hôn nhân:

Bà và ông Nguyễn Văn L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã QL vào ngày 01/6/2015. Trước khi kết hôn hai người có thời gian tìm hiểu, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn thời gian đầu hạnh phúc, tuy nhiên sau một thời gian chung sống giữa hai người phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã, bà nghi ngờ ông L có quan hệ ngoại tình với người đàn bà khác trong khi bà vắng nhà, từ đó giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Đến tháng 4/2018 bà về nhà con trai tại thôn LB, xã LX, huyện ĐD để ở nhờ, quan hệ vợ chồng từ đó chấm dứt. Nay bà nhận thấy giữa vợ chồng không còn tôn trọng nhau, không quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng đã hết nên có yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về con chung: Quá trình chung sống giữa hai người không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

-01 căn nhà trên diện tích đất 220m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ địa chính số 09, tọa lạc tại xã QL, huyện ĐD, tỉnh Lâm Đồng, đã được Ủy ban nhân dân huyện ĐD cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 573179 mang tên Bùi Thị Thu T vào ngày 11/10/2014 (đến ngày 30/7/2015 mang tên Bùi Thị Thu T, Nguyễn Văn L). Nguồn gốc tài sản do năm 2014 bà nhận sang nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Thành Đ, Trần Thị Thu Th với giá nhận chuyển nhượng là 800.000.000đ, mục đích để cho vợ chồng con trai của bà tên là Ngô Quốc Th ở, khi mua nhà, ông L có bỏ vào số tiền 100.000.000đ cùng với số tiền 100.000.000đ mà bà đưa cho ông L để ông L trả hộ cho vợ chồng ông Đ, bà Th. Sau khi kết hôn năm 2015 bà và ông L vay Ngân hàng Sacombank số tiền 600.000.000đ để mua lại căn nhà của con trai của bà với giá 800.000.000đ, số tiền vay ngân hàng này thỏa thuận mỗi người chịu 300.000.000đ và đã trả hết cho ngân hàng. Do bán lại cho bà nên vợ chồng anh Th chỉ bán lại giá gốc khi đã mua trước đây không tính theo giá thị trường. Nay bà xác định căn nhà nói trên là tài sản chung của hai người vào năm 2015 trong đó ông L có góp vào 400.000.000đ và bà góp vào 400.000.000đ. Tài sản được định giá là

1.219.350.000đ bà không có ý kiến gì. Nếu ly hôn bà yêu cầu được nhận nhà để ở và có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản đã được định giá.

Các tài sản khác gồm 01 xe máy hiệu Honda SH, biển số kiểm soát 49F1-222.25 mang tên Nguyễn Văn L được định giá là 50.000.000đ và 01 xe Ô tô tải 550 kg, hiệu SONG HUA JIANG, màu xanh, biển số kiểm soát 49C-064.40 mang tên Nguyễn Văn L được định giá là 50.000.000đ. Các tài sản trên đều là tài sản chung tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Nếu ly hôn bà yêu cầu chia đôi, giao cho ông L được nhận, ông L có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị của 02 tài sản nói trên.

Về nợ chung:

Quá trình chung sống, giữa bà và ông L không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:

Ông và bà Bùi Thị Thu T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã QL vào ngày 01/6/2015. Trước khi kết hôn hai người có thời gian tìm hiểu, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn thời gian đầu hạnh phúc. Tuy nhiên quá trình chung sống giữa vợ chồng cũng thường hay xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bà T có con ở LX nên bà thường xuyên về LX ở nên tình cảm vợ chồng cũng ngày càng xa cách. Đồng thời bà T nghi ngờ ông có quan hệ ngoại tình trong thời gian bà đi chữa bệnh nên quan hệ tình cảm vợ chồng ngày càng xấu đi mặc dù ông đã giải thích nhưng bà T vẫn cố chấp, bà T và ông tự chấm dứt không còn chung sống với nhau từ tháng 4/2018 cho đến nay, tình cảm vợ chồng không thể hòa hợp được, ông xác định tình cảm vợ chồng đã hết, nay bà T yêu cầu được ly hôn với ông, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Về con chung: Quá trình chung sống giữa hai người không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

-01 căn nhà trên diện tích đất 220m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ địa chính số 09, tọa lạc tại xã QL, huyện ĐD, tỉnh Lâm Đồng, đã được Ủy ban nhân dân huyện ĐD cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 573179 mang tên Bùi Thị Thu T vào ngày 11/10/ 2014 (đến ngày 30/7/2015 mang tên Bùi Thị Thu T, Nguyễn Văn L). Nguồn gốc căn nhà đúng như bà T trình bày nhưng khi mua nhà ông có góp vào số tiền là 200.000.000đ và trực tiếp thanh toán cho vợ chồng ông Đ, bà Th (có chứng cứ nhận tiền của vợ chồng ông Đ, bà Th) không phải bà

T nhờ ông trả hộ như lời bà T trình bày. Sau khi bà T mua nhà xong, ông đã sửa chữa căn nhà vào năm 2014 như dời nhà vệ sinh, sơn lại tường gạch bên trong và bên ngoài nhà, che mái vòm phía trước căn nhà bằng tôn kẽm. Đến năm 2015 ông và bà T vay Ngân hàng Sacombank số tiền 600.000.000đ để trả cho anh Ngô Quốc Th (*con trai bà T*) mua lại căn nhà với giá 800.000.000đ. Ông xác định tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng nhưng ông có góp tiền vào nhiều hơn bà T ông góp vào 500.000.000đ còn bà T góp vào 300.000.000đ. Nếu ly hôn ông yêu cầu được nhận căn nhà và thanh toán lại cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo giá được Tòa án đã cho định giá. Đồng thời ông yêu cầu bà T phải thanh toán lại cho ông toàn bộ số tiền ông đã bỏ ra sửa chữa căn nhà vào năm 2014 với tổng chi phí hết khoảng 200.000.000đ.

Các tài sản khác gồm 01 xe máy Honda SH, biển số kiểm soát 49F1-222.25 mang tên Nguyễn Văn L được định giá là 50.000.000đ và 01 xe Ô tô tải 550 kg, hiệu SONG HUA JIANG, màu xanh, biển số kiểm soát 49C-064.40 mang tên Nguyễn Văn L được định giá là 50.000.000đ. Theo ông L trình bày thì 02 chiếc xe nói trên là tài sản riêng của ông, có nguồn gốc do ông mua sau khi bà T và ông đã sống ly thân, nên ông không đồng ý với yêu cầu chia đôi các tài sản này của bà T.

Ngoài ra ông và bà T còn có 01 căn nhà cấp 4 thuộc thửa 916 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại thôn LB, xã LX, huyện ĐD, căn nhà này hiện vợ chồng anh Ngô Quốc Th là con trai bà T đang sử dụng. Ông có yêu cầu khởi kiện chia đôi tài sản trên. Tuy nhiên trong quá trình tố tụng tại Tòa án ông rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của mình về căn nhà tọa lạc tại thôn LB, xã LX, huyện ĐD, đối với vợ chồng anh Ngô Quốc Th và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống, giữa ông và bà T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Ngô Quốc Th, chị Lý Thụy Hồng V trình bày:

Vào năm 2014 vợ chồng anh chị có gửi tiền cho mẹ là bà Bùi Thị Thu T mua giùm căn nhà tại xã QL, huyện ĐD. Đến năm 2015 anh bán lại cho mẹ anh là bà T với giá gốc đã mua để mẹ anh có chỗ ở cùng với ông L sau khi hai người đã kết hôn. Riêng căn nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa 916 tờ bản đồ số 12 tại thôn LB, xã LX là tài sản của anh mua và đã được Ủy ban nhân dân huyện ĐD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Ngô Quốc Th, hiện vợ chồng anh

đang sử dụng tài sản này một cách độc lập, không liên quan đến bà T và ông L. Vợ chồng anh không đồng ý với yêu cầu chia tài sản nói trên của ông L.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 01/2019/HNGĐ-ST ngày 18/01/2019 Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương đã xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị Thu T và ông Nguyễn Văn Lợi.

2. Về tài sản chung:

Giao nhà, đất cùng các công trình xây dựng khác tọa lạc trên diện tích 179m² đất thuộc thửa 197 tờ bản đồ 09 xã Quảng Lập theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 573179 cho bà Bùi Thị Thu T. Bà T có trách nhiệm liên hệ các cơ quan nhà nước để làm thủ tục chuyển quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cho bà T theo quy định của pháp luật.

Giao 01 xe Honda SH biển số 49F1-222.25 và 01 ô tô BKS 49C-064.40 cho ông Nguyễn Văn L.

Bà T phải thanh toán lại cho ông L số tiền 559.675.000đ tiền chênh lệch do nhận tài sản.

3. Về yêu cầu phản tố:

Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông L.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng khác, tiền án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/01/2019, ông Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo về phần tài sản chung, ông yêu cầu được nhận nhà và đất lý do tài sản là căn nhà tại xã QL, huyện ĐD ông góp vào số tiền là 500.000.000đ bà T chỉ góp vào số tiền là 300.000.000đ nên ông yêu cầu được nhận căn nhà và thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà T, đồng thời ông yêu cầu xem xét công sức đóng góp của ông vào 02 chiếc xe để phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa hôm nay;

Nguyên đơn bà Bùi Thị Thu T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông L. Về số tiền 200.000.000đ ông L trực tiếp đưa cho vợ chồng ông Đ, bà Th để bà mua căn nhà tại thôn QT, huyện ĐD vào năm 2014 theo bà trình bày là khoản tiền bà nhờ ông L đưa hộ cho vợ chồng ông Đ, bà Th. Đồng thời bà thừa nhận khi trả tiền ông L có bỏ vào 100.000.000đ, nay bà không có căn cứ để chứng minh việc nhờ ông L trả hộ, bà

đồng ý trả lại số tiền 100.000.000đ cho ông L. Đối với chi phí sửa chữa căn nhà ông L đã trình bày đã được Hội đồng định giá toàn bộ trong biên bản định giá, nhưng bà xin được nhận căn nhà để có chỗ ở và đồng ý thanh toán lại cho ông L số tiền 20.850.000đ là giá trị còn lại của mái vòm tôn kẽm phía trước căn nhà, đề nghị Hội đồng xét xử (*viết tắt là HĐXX*) giao căn nhà cho bà và chia đôi các tài sản chung còn lại giao cho ông L được nhận bằng hiện vật vì bà không biết sử dụng các tài sản này.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông sửa bản án sơ thẩm, ông đề nghị được nhận căn nhà và có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo giá đã được định giá, đồng thời ông đề nghị xem xét công sức đóng góp của ông vào tài sản là 2 chiếc xe do ông mua trong thời kỳ hôn nhân nhưng lúc này giữa ông và bà T đã sống ly thân.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày luận cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Văn L; giao cho ông L được nhận căn nhà và xác định chiếc xe SH và xe ô tô tải là tài sản riêng của ông L do ông L tạo lập khi hai người đã sống ly thân.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc Thẩm phán và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, giao căn nhà và 02 chiếc xe cho ông L được nhận trên cơ sở chia đôi tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra lại tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L đối với tài sản là căn nhà và đất tọa lạc tại thửa 197 tờ bản đồ 09 xã QL, huyện ĐD đã được Ủy ban nhân dân huyện ĐD cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 573179, HĐXX thấy rằng, nguồn gốc căn nhà do bà T nhận sang nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Thành Đ, bà Trần Thị Thu Th vào ngày 01/10/2014 khi nhận sang nhượng tài sản này đứng tên bà Bùi Thị Thu T, bà T được Ủy ban nhân dân huyện ĐD cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 573179 mang tên Bùi Thị Thu T, lúc này giữa bà T và ông Nguyễn Văn L chưa đăng ký kết hôn.

Qua các tài liệu chứng cứ và lời khai của các bên đương sự có trong hồ sơ vụ án thì bà T nhận sang nhượng căn nhà này cho vợ chồng con trai tên là Ngô Quốc Th sinh sống. Tuy nhiên sau khi nhận chuyển nhượng xong ông L đã ở nhờ trong căn nhà nói trên vào cuối năm 2014. Về pháp lý thì tài sản này được sang nhượng vào năm 2014 là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Bùi Thị Thu T (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Bùi Thị Thu T*). Ngày 01/6/2015 bà T và ông L đăng ký kết hôn và hai người cùng chung sống trong căn nhà này. Sau đó bà T và ông L cùng ký hợp đồng vay ngân hàng số tiền 600.000.000đ để bà T mua căn nhà tại thôn LB, xã LX, huyện ĐD cho anh Ngô Quốc Th sau khi anh Th đồng ý chuyển nhượng căn nhà nói trên cho mẹ đẻ là bà T với giá nhận chuyển nhượng ban đầu là 800.000.000đ để bà T và ông L cùng có chỗ ở. Bản án sơ thẩm xác định căn nhà tại xã QL, huyện ĐD là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên cả hai người đều có yêu cầu xin được nhận tài sản bằng hiện vật, xét về nguồn gốc tài sản là căn nhà tại xã QL, huyện ĐD ông L cho rằng có góp vào số tiền 200.000.000đ vào năm 2014 để cùng bà T mua nhà, nhưng ông không xuất trình được chứng cứ chứng minh giữa ông và bà T có thỏa thuận mua chung tài sản. Bởi lẽ, tại thời điểm bà T mua nhà giữa bà T và ông L không bị ràng buộc bằng quan hệ hôn nhân. Trong các giấy bán nhà đất ghi ngày 01/10/2014 và giấy nhận tiền viết tay ghi ngày 06/10/2014 ông L chỉ tham gia với tư cách là người làm chứng (*bút lục 51; 52*) không phải là người trực tiếp cùng bà T tham gia vào giao dịch nhận chuyển nhượng, đồng thời trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì chỉ một mình bà T đứng tên giao dịch và nhận chuyển nhượng, nên lời trình bày cùng góp tiền mua chung tài sản vào năm 2014 của ông L là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bà T thừa nhận khi hai người đang trong thời gian tìm hiểu nhau khi thanh toán số tiền đợt cuối cho vợ chồng ông Đ, bà Th là 200.000.000đ thì ông L có bỏ vào số tiền 100.000.000đ để thanh toán vào tháng 10/2014 nhưng khoản tiền này bà chưa thanh toán lại cho ông L. Tại Tòa án bà không xuất trình được chứng cứ ông L có nhận của bà 100.000.000đ để trả hộ cho vợ chồng ông Đ nên bà tự nguyện thanh toán lại cho ông L số tiền 100.000.000đ mà ông L đã thêm vào để trả cho vợ chồng ông Đ vào năm 2014 và xin được nhận căn nhà để có chỗ ở trên cơ sở thanh toán lại cho ông L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. HĐXX thấy rằng, nguồn gốc ban đầu căn nhà nói trên thuộc quyền sở hữu của bà T, đến ngày

01/6/2015 thì tài sản này trở thành tài sản chung của hai người trong đó mỗi người đều góp vào 400.000.000đ, qua lời trình bày của ông L và bà T tại phiên tòa phúc thẩm thì hiện tại ông L đang sống cùng với hai con gái chưa lập gia đình trong một căn nhà khác tại huyện ĐD. Bà T hiện đang sống tạm tại nhà của vợ chồng anh Th tại thôn LB, xã LX, huyện ĐD. Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát đề nghị Tòa án sửa bản án sơ thẩm giao căn nhà cho ông L được nhận bằng hiện vật, ông L có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, nhưng qua xem xét thực tế hoàn cảnh hai người đều đang sống tạm cùng với các con riêng của mình, đều có nhu cầu nhà ở riêng và căn nhà không thể chia đôi bằng hiện vật. Xét về phía ông L hiện ông đã thuê một vị trí khác để kinh doanh nông sản, và sống cùng với các con tại một căn nhà khác nên chỗ ở sau khi ly hôn ổn định hơn bà T. Qua xem xét về nhu cầu nhà ở tại nông thôn đối với phụ nữ, trên cơ sở có xem xét đến yếu tố hoàn cảnh gia đình của mỗi người theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và vận dụng Chỉ thị số 69/TATC ngày 24-12-1979 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải quyết vấn đề nhà, đảm bảo chỗ ở cho các đương sự sau khi ly hôn đối với phụ nữ. HĐXX thấy rằng bản án sơ thẩm đã quyết định giao cho bà T được nhận tài sản bằng hiện vật là có căn cứ nhằm đảm bảo nguyên tắc bảo vệ quyền lợi phụ nữ và phù hợp với thực tế về nguồn gốc tài sản, buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho ông L theo biên bản định giá tại thời điểm Tòa án xét xử vụ án với số tiền 609.675.000đ (*cụ thể là $1.219.350.000đ/2 = 609.675.000đ$*) là đúng pháp luật. Đồng thời cần ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà T đối với việc thanh toán lại cho ông L số tiền 100.000.000đ là khoản tiền mà ông L đã thay bà trả cho vợ chồng ông Đ, bà Th vào năm 2014 để bà T mua nhà tại thôn QT, xã QL, huyện ĐD.

[2] Đối với yêu cầu của ông L về chi phí sửa chữa tài sản là căn nhà tại xã QL, huyện ĐD HĐXX thấy rằng, trong quá trình sử dụng căn nhà vào năm 2014, ông L có chuyển vị trí nhà vệ sinh, quét lại tường nhà bên trong và bên ngoài, che mái vòm bằng tôn kẽm phía trước căn nhà, theo ông L chi phí sửa chữa hết khoản 200.000.000đ, ông yêu cầu bà T phải thanh toán lại cho ông chi phí sửa chữa nói trên. Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì căn nhà do vợ chồng ông Đ, bà Th mới xây dựng vào năm 2013 khi vừa hoàn thành thì chuyển nhượng cho bà T căn nhà được xây dựng hoàn chỉnh và còn mới, tình trạng của tài sản được ông L thừa nhận. Việc ông L tự ý thay đổi vị trí nhà vệ sinh và thay đổi màu sơn nước trong căn nhà mà không được sự đồng ý của bà T

và anh Th là chủ sở hữu tài sản là lỗi của ông L, hơn nữa việc sửa chữa công trình phụ nằm mục đích phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của cá nhân ông L nên không có căn cứ chấp nhận. Riêng đối với mái vòm bằng tôn kẽm phía trước căn nhà do ông L xây dựng vào năm 2014 để phục vụ cho việc mua bán nông sản của ông và tài sản này đã được định giá cùng với giá trị của ngôi nhà trong biên bản định giá tài sản, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà T đồng ý thanh toán lại số tiền 20.850.000đ là phần giá trị còn lại của mái vòm cho ông L nếu được Tòa án giao căn nhà cho bà được nhận. Qua nhận định về tài sản chung HĐXX đã chấp thuận giao căn nhà cho bà T được nhận nên cần công nhận sự tự nguyện của bà T thanh toán cho ông L giá trị mái vòm tôn kẽm nói trên.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L đối với tài sản gồm 01 xe máy Honda SH biển số 49F1-222.25 mang tên Nguyễn Văn L, mua vào năm 2015; 01 xe Ô tô tải biển số 49C-064.40 mang tên Nguyễn Văn L, mua vào năm 2017, HĐXX thấy rằng các tài sản trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Bản án sơ thẩm xác định các tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng, chia đôi tài sản chung và giao cho ông L được nhận bằng hiện vật, ông L có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với số tiền 50.000.000đ (*cụ thể là $100.000.000đ/2 = 50.000.000đ$*) là có căn cứ, đúng pháp luật.

Như vậy, tổng tài sản chung được xác định là 1.319.350.000đ, chia đôi mỗi người được nhận với giá trị là 659.675.000đ. Căn đối khoản nghĩa vụ phải thanh toán giữa bà T và ông L thì bà T có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho ông L số tiền 559.675.000đ (*cụ thể $609.675.000đ - 50.000.000đ = 559.675.000đ$*). Ngoài ra, bà T còn có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông L số tiền 120.850.000đ (*gồm số tiền 100.000.000đ và giá trị mái vòm 20.850.000đ*). Như vậy tổng số tiền bà T phải thanh toán cho ông L là 680.525.000đ.

[4] Về các chi phí tố tụng khác: Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông Nguyễn Văn L phải chịu 2.600.000đ chi phí định giá tài sản tại xã LX, huyện ĐD, sau đó ông L rút yêu cầu và không tranh chấp. Đồng thời tuyên buộc bà Bùi Thị Thu T phải chịu 2.300.000đ chi phí định giá tài sản tại xã QL, huyện ĐD, các đương đều đã nộp xong và đã được Tòa án quyết toán xong các khoản chi phí định giá nói trên, các đương sự không có tranh chấp về nghĩa vụ phải chịu các chi phí tố tụng khác và không có kháng cáo nên đã có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí

Tòa án. Do sửa bản án sơ thẩm có liên quan đến yêu cầu kháng cáo của đương sự nên người có kháng cáo không phải chịu tiền án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm cụ thể như sau:

- Nguyên đơn bà Bùi Thị Thu T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn và 30.387.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản (*giá trị tài sản được chia 659.675.000đ – phần giá trị tài sản được chia vượt quá 400.000.000đ x 4% + phần giá trị đến 400.000.000đ theo quy định là 20.000.000đ = 30.387.000đ*) Tổng cộng là 30.687.000đ tiền án phí sơ thẩm.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn L phải chịu 30.387.000đ (*giá trị tài sản được chia 659.675.000đ – phần giá trị tài sản được chia vượt quá 400.000.000đ x 4% + phần giá trị đến 400.000.000đ theo quy định là 20.000.000đ = 30.387.000đ*) tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản.

Từ những nhận định trên HĐXX phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L đối với nguyên đơn bà Bùi Thị Thu T sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương trên cơ sở ghi nhận sự tự nguyện thanh toán của nguyên đơn đối với yêu cầu bị đơn và sửa chữa phần án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật về án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L đối với nguyên đơn bà Bùi Thị Thu T.

Sửa Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 01/2019/HNGĐ-ST ngày 18/01/2019 Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Xin ly hôn*” của nguyên đơn bà Bùi Thị Thu T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Bùi Thị Thu T và ông Nguyễn Văn L được ly hôn.

2. Về con chung: Không có con chung.

3. Về Tài sản:

3.1. Công nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Bùi Thị Thu T có nghĩa vụ thanh toán cho bị đơn ông Nguyễn Văn L số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) là khoản tiền của ông L năm 2014 và số tiền 20.850.000đ (*Hai mươi triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng*) là giá trị của mái vòm tôn kẽm phía trước căn nhà. Tổng cộng là 120.850.000đ (*Một trăm hai mươi triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng*).

3.2. Giao cho bà Bùi Thị Thu T được quyền sở hữu và sử dụng 01 căn nhà cấp 4 có mái vòm tôn kẽm trên diện tích đất 220m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ địa chính số 09, tọa lạc tại Thôn QT, xã QL, huyện ĐD, tỉnh Lâm Đồng (*theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 573179 do Ủy ban nhân dân huyện ĐD cấp ngày 18/01/2013 mang tên Bùi Thị Thu T, Nguyễn Văn L*). Bà T có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn L số tiền 559.675.000đ (*Năm trăm năm mươi chín triệu, sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) là tiền chênh lệch do chia tài sản chung và có nghĩa vụ thanh toán cho ông L số tiền 120.850.000đ (*Một trăm hai mươi triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng*) là số tiền của ông L khi mua nhà và giá trị của mái vòm tôn kẽm phía trước căn nhà. Tổng cộng là 680.525.000đ (*Sáu trăm tám mươi triệu, năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng*).

Bà T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký được cấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

3.3. Giao cho ông L được sở hữu 01 xe máy hiệu Honda SH, biển số kiểm soát 49F1-222.25 mang tên Nguyễn Văn L; 01 xe Ô tô tải hiệu SONG HUA JIANG, màu sơn xanh, biển số kiểm soát 49C-064.40 mang tên Nguyễn Văn L và số tiền 680.525.000đ (*Sáu trăm tám mươi triệu, năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) bao gồm tiền chênh lệch do chia tài sản chung; số tiền của ông L thanh toán cho vợ chồng ông Đ vào năm 2014 và giá trị của mái vòm tôn kẽm phía trước căn nhà do bà T có nghĩa vụ thanh toán lại.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền nói trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Không có nợ chung.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Nguyễn Văn L về tài sản là căn nhà cấp 4, thuộc thửa 916, tờ bản đồ địa chính số 12, tọa lạc tại thôn LB, xã LX đối với vợ chồng anh Ngô Quốc Th, chị Lý Thụy Hồng V.

6. Về Chi phí tố tụng khác:

Bà Bùi Thị Thu T phải chịu số tiền 2.300.000đ (*Hai triệu, ba trăm ngàn đồng*) chi phí định giá tài sản. Bà T đã nộp đủ.

Ông Nguyễn Văn L phải chịu số tiền 2.600.000đ (*Hai triệu, sáu trăm ngàn đồng*) chi phí định giá tài sản. Ông L đã nộp đủ.

7. Về án phí:

Buộc bà Bùi Thị Thu T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn và 30.387.000đ (*Ba mươi triệu, ba trăm tám mươi bảy ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản, tổng cộng là 30.687.000đ (*Ba mươi triệu, sáu trăm tám mươi bảy ngàn đồng*). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.800.000đ (*Hai mươi ba triệu, tám trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0005187 ngày 24/8/2018 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0005189 ngày 27/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương. Bà T còn phải nộp 6.887.000đ (*Sáu triệu, tám trăm tám mươi bảy ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Nguyễn Văn L phải nộp 30.387.000đ (*Ba mươi triệu, ba trăm tám mươi bảy ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.300.000đ (*Mười lăm triệu, ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0011059 ngày 12/10/2018 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0011190 ngày 31/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương. Ông L còn phải nộp 15.087.000đ (*Mười lăm triệu, không trăm tám mươi bảy ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND tỉnh LD;
- TAND H.Đơn Dương (02);
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Hữu Hồng